

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52 /2016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức thu 10 loại phí và 07 loại lệ phí
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ Phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về các loại phí và lệ phí trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu của 10 loại phí và 07 loại lệ phí theo các phụ lục đính kèm như sau:

- Phụ lục 1: Mức thu phí thăm quan di tích lịch sử;
- Phụ lục 2: Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết;
- Phụ lục 3: Mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Phụ lục 4: Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất;
- Phụ lục 5: Mức thu phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt;
- Phụ lục 6: Mức thu phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;
- Phụ lục 7: Mức phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;
- Phụ lục 8: Mức thu phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai;
- Phụ lục 9: Mức thu phí cung cấp thông tin; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;
- Phụ lục 10: Mức thu phí thăm quan bảo tàng;
- Phụ lục 11: Mức thu lệ phí đăng ký cư trú;

- Phụ lục 12: Mức thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân;
- Phụ lục 13: Mức thu lệ phí hộ tịch;
- Phụ lục 14: Mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
- Phụ lục 15: Mức thu lệ phí đăng ký kinh doanh;
- Phụ lục 16: Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất;
- Phụ lục 17: Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

Điều 2. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí

1. Chứng từ thu phí:

Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo đúng quy định của Bộ Tài chính về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

2. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

Tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí.

Tiền thu phí được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

3. Công khai chế độ thu phí, lệ phí:

Niên yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên Trang thông tin điện tử của tổ chức phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ, cụ thể các Quyết định sau:

- Quyết định số 103/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 39/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc miễn thu một số khoản phí, lệ phí theo quy định tại Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 96/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 99/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định 98/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 101/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí tham quan khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi;

- Quyết định số 97/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 100/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí chứng minh nhân dân và lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 85/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố;

- Quyết định số 81/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm áp dụng tại các cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Vĩnh Tuyến

PHỤ LỤC 1
MỨC THU PHÍ THAM QUAN DI TÍCH LỊCH SỬ
(KHU DI TÍCH LỊCH SỬ ĐỊA ĐẠO CỬ CHỈ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Khách tham quan trong và ngoài nước.

2. Mức thu:

Mức thu phí đối với người lớn là 20.000 đồng/lần/người.

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên.

4. Tỷ lệ để lại:

Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi chức thu và được giữ lại 100% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 2
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG,
ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHI TIẾT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/báo cáo

STT	Địa điểm thẩm định	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường/Đề án bảo vệ môi trường
1	Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình	3.400.000
2	Quận 2, 7, 9, 12, Gò Vấp, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân, huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ, Nhà Bè	5.000.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 80% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 3
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT:

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức khi chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

2. Mức thu:

a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất:

STT	Quy mô diện tích (m ²)	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Tại quận	Tại huyện
I	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
1	Nhỏ hơn 500m ²	50.000	25.000
2	Từ 500m ² trở lên	500.000	250.000
II	Đối với tổ chức		
1	Nhỏ hơn 10.000m ²	2.000.000	
2	Từ 10.000m ² đến dưới 100.000m ²	3.000.000	
3	Từ 100.000m ² trở lên	5.000.000	

b) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

STT	Giá trị tài sản chuyển nhượng	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Tài sản có giá trị đến 1 tỷ đồng	50.000
2	Tài sản có giá trị từ trên 1 đến 5 tỷ đồng	100.000
3	Tài sản có giá trị từ trên 5 đến 10 tỷ đồng	2.100.000
4	Tài sản có giá trị trên 10 tỷ đồng	3.100.000

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với hộ gia đình cá nhân.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 50% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 4
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ ĐÁNH GIÁ
TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án (hoặc thiết kế giếng) thăm dò nước dưới đất	
a	Thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (hoặc báo cáo kết quả thi công giếng khai thác nước dưới đất)	
a	Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.700.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000

d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000
---	---	-----------

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 5
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt	
a	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	300.000
b	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất trên 50 đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	900.000
c	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000
d	Đề án (hoặc báo cáo hiện trạng) khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc cho phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	4.200.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 6
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN XẢ NƯỚC THẢI
VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án (hoặc báo cáo) xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	
a	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000
b	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	900.000
c	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000
d	Đề án (hoặc báo cáo) có lưu lượng nước xả từ 2.000m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 7
MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	
	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	700.000

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu và được giữ lại 10% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 8**MỨC THU PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình, cá nhân và tổ chức khi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (ngoài tư liệu đo đạc bản đồ: sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai và bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố.

2. Mức thu:

Mức thu: 200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và đất đai thuộc phạm vi quản lý.

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

4. Tỷ lệ để lại:

Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố tổ chức thu và được giữ lại 90% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 9**MỨC THU PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN; PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mức thu:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng.
- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng.
- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng.
- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng.
- Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng.

3. Đối tượng miễn thu:**a. Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm:**

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Cá nhân, tổ chức có yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

b. Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

4. Tỷ lệ để lại:

Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố tổ chức thu và được để trích để lại như sau:

- Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 85%
- Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm: 65%

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 10
MỨC THU PHÍ THĂM QUAN BẢO TÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Người Việt Nam và người nước ngoài đến thăm quan.

2. Mức thu:**a. Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:**

- Người nước ngoài: 10.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

b. Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh:

- Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

c. Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh:

- Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

d. Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh:

- Người nước ngoài: 10.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 5.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

đ. Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh:

- Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt
- Người Việt Nam:
 - + Người lớn: 5.000 đồng/người/lượt
 - + Trẻ em: không thu

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng

4. Tỷ lệ để lại:

Sở Văn hóa và Thể thao tổ chức thu và được giữ lại 100% số tiền phí thu được để trang trải các chi phí tại đơn vị.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 11
MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu	
		Các quận	Các huyện
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc 1 người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	10.000	5.000
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	15.000	7.500
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà.	8.000	4.000
3	Đỉnh chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với các trường hợp do cơ quan Công an làm sai phải sửa lại; điều chỉnh số CMND tỉnh sang số CMND thành phố và các trường hợp đỉnh chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà; xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú).	5.000	2.500

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí đăng ký cư trú nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 12**MỨC THU LỆ PHÍ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN**

(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Lệ phí cấp chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Danh mục lệ phí	Mức thu	
		Các quận	Các huyện
I	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh):		
1	Cấp lại, đổi giấy chứng minh nhân dân còn thời hạn sử dụng (không kể cấp lại do hết hạn sử dụng)	6.000	3.000

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp Chứng minh nhân dân nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 13
MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH

(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

STT	CÁC TRƯỜNG HỢP NỘP LỆ PHÍ (trừ các trường hợp được miễn theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch và Khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí)	MỨC THU (đồng/trường hợp)
Mục A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
1	Khai sinh	5.000
2	Khai tử	5.000
3	Kết hôn	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch	10.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000/bản sao
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	3.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.	5.000
Mục B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Khai sinh	50.000
2	Khai tử	50.000
3	Kết hôn	1.000.000
4	Giám hộ	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/bản sao
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	25.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được	50.000

	giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
Mục C	Mức thu áp dụng đối với việc cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch tại Sở Tư pháp	
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/bản sao

3. Đối tượng miễn thu:

- Trẻ em, người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng.
- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí hộ tịch nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 14
THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

*(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

1. Đối tượng áp dụng:

Người sử dụng lao động được cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/1 giấy phép;
- Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép;
- Gia hạn giấy phép lao động: 200.000 đồng/1 giấy phép.

3. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 15
MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH
*(Ban hành kèm Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

1. Đối tượng áp dụng:

Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu:

Mức thu: 100.000 đồng/lần/đăng ký.

3. Đối tượng miễn thu:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí đăng ký kinh doanh nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 16
MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất				
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
			Quận	Huyện	Dưới 500m ²	Từ 500m ² đến dưới 1.000m ²	Trên 1.000m ²
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu						
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:	đồng /giấy	25.000	0	100.000	100.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	100.000	100.000	200.000	350.000	500.000
3	Cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	100.000	100.000	200.000	350.000	500.000
II	Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận						
1	Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất	đồng /lần	15.000	7.500	20.000	20.000	20.000
2	Đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác...)	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất thì áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng	đồng /lần	20.000	10.000	20.000	20.000	20.000

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất				
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
			Quận	Huyện	Dưới 500m ²	Từ 500m ² đến dưới 1.000m ²	Trên 1.000m ²
	đất						
5	Cấp lại giấy chứng nhận mà có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

3. Đối tượng miễn thu:

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHỤ LỤC 17**MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân khi xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu:

- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000đồng/giấy phép
- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác: 100.000đồng/giấy phép
- Gia hạn giấy phép xây dựng: 10.000đồng/giấy phép

3. Đối tượng miễn thu:

Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

4. Tỷ lệ để lại:

Toàn bộ số thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng nộp về ngân sách thành phố, không trích để lại cho cơ quan thu lệ phí.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ